TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 18:36:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**20.809.635.569.278**	**16.821.305.298.169**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**
1. Tiền	111	V.01	385.102.978.736	370.781.821.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.758.800.000.000	248.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**3.257.000.000.000**	**2.880.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.257.000.000.000	2.880.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.653.889.797.472**	**10.330.733.524.343**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.291.892.595.099	9.421.767.236.215
2. Trả trước cho người bán	132		413.471.974.522	65.362.247.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	920.519.896.018	815.598.708.750
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.142.750.900)	(7.142.750.900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.148.082.733	35.148.082.733
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.386.100.492.401**	**2.454.314.956.129**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.390.892.614.636	2.454.368.974.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.792.122.235)	(54.018.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**368.742.300.669**	**537.474.996.603**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.775.098.060	24.108.255.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		265.429.705.898	432.493.474.949

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	41.537.496.711	80.873.266.366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**34.179.197.633.532**	**38.445.643.521.472**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.338.444.000**	**3.655.246.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.338.444.000	3.655.246.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**29.295.960.739.158**	**33.014.635.888.534**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.701.682.622.827	32.424.583.190.760
– Nguyên giá	222		116.023.992.686.888	115.437.074.131.501
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(87.322.310.064.061)	(83.012.490.940.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	594.278.116.331	590.052.697.774
– Nguyên giá	228		688.514.077.646	672.522.668.546
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(94.235.961.315)	(82.469.970.772)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**55.194.123.239**	**612.565.147.272**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.194.123.239	612.565.147.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.714.669.626.095**	**2.546.895.008.122**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.177.760.252.707	2.009.985.634.734
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536.909.373.388	536.909.373.388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.112.034.701.040**	**2.267.892.231.544**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	269.318.217.909	260.051.045.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.842.716.483.131	2.007.841.186.317
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**54.988.833.202.810**	**55.266.948.819.641**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**37.115.335.558.482**	**40.697.274.536.860**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.356.576.249.957**	**13.814.064.825.171**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.001.655.024.135	5.610.052.996.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.439.531.095	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	842.030.085.937	100.737.207.559
4. Phải trả người lao động	314		444.531.053.472	485.165.926.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	846.945.718.591	442.854.951.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.057.426.420	42.103.614.540
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.371.452.870.746	787.680.771.122
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.452.168.906.238	5.884.796.778.867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.043.011.703	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		352.252.621.620	460.672.578.236
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.758.759.308.525**	**26.883.209.711.689**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		832.199.604.765	873.284.205.371
7. Phải trả dài hạn khác	337		104.423.573	174.529.373
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21.926.455.280.187	26.009.750.976.945
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**17.873.497.644.328**	**14.569.674.282.781**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**17.873.497.644.328**	**14.569.674.282.781**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.190.530.179.598	1.180.310.716.833
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.039.790.943.806	1.752.179.202.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.871.062.073.069	2.630.568.058.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.168.728.870.737	(878.388.855.945)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		326.460.174.134	320.468.016.448
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**54.988.833.202.810**	**55.266.948.819.641**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	12.688.878.827.394	11.265.617.082.189	43.573.367.459.822	40.690.149.938.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**12.688.878.827.394**	**11.265.617.082.189**	**43.573.367.459.822**	**40.690.149.938.010**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.301.583.349.362	10.280.839.362.253	36.638.336.286.379	37.710.483.019.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3.387.295.478.032**	**984.777.719.936**	**6.935.031.173.443**	**2.979.666.918.611**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(5.424.948.007)	52.679.970.385	196.670.604.946	245.998.048.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	257.437.996.206	1.306.715.146.617	2.551.982.728.360	3.607.066.345.676
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		377.953.399.726	514.486.450.830	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		201.678.210.365	163.825.112.494	367.160.200.473	207.500.439.934
9. Chi phí bán hàng	25		101.935.434	27.843.694	193.384.241	156.601.137
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		210.035.633.613	281.166.326.360	675.901.330.345	671.801.325.035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**3.115.973.175.137**	**(386.626.513.856)**	**4.270.784.535.916**	**(845.858.864.697)**
12. Thu nhập khác	31		1.739.282.724	1.702.941.150	4.678.422.144	14.688.524.619
13. Chi phí khác	32		7.352.897.350	31.788.188.876	16.570.304.783	39.347.135.741
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(5.613.614.626)**	**(30.085.247.726)**	**(11.891.882.639)**	**(24.658.611.122)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**3.110.359.560.511**	**(416.711.761.582)**	**4.258.892.653.277**	**(870.517.475.819)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	552.593.155.548	(39.872.450)	556.378.110.621	5.050.529.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**2.557.766.404.963**	**(416.671.889.132)**	**3.702.514.542.656**	**(875.568.005.248)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.553.616.577.656	(419.614.300.512)	3.690.384.972.064	(878.388.855.945)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.149.827.307	2.942.411.380	12.129.570.592	2.820.850.697
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.273	(373)	3.285	(782)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**4.258.892.653.277**	**(870.517.475.819)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.327.046.104.691	4.508.736.320.254
- Các khoản dự phòng	3	5.781.115.103	6.203.921.092
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	790.969.415.739	1.129.011.709.638
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(350.323.640.188)	(399.520.416.004)
- Chi phí lãi vay	6	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**10.695.570.119.636**	**6.635.245.843.837**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(7.649.772.113.601)	(8.158.171.265.594)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	228.527.089.390	569.111.918.404
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.177.886.858.830	1.536.518.777.805
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(46.934.015.454)	4.999.248.934
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(195.798.688.681)	(75.002.335.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.764.009.364)	(17.564.304.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	143.926.300	839.444.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(117.687.324.706)	(145.201.619.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.090.171.842.350**	**350.775.707.556**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(684.153.786.824)	(421.783.005.035)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	336.173.355	167.835.657
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.147.000.000.000)	(3.465.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	770.000.000.000	3.520.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.827.040.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.183.291.482	602.386.987.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(819.461.361.987)**	**235.771.817.908**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	1.112.896.485.613	2.188.554.652.649
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.838.595.979.129)	(2.615.841.280.491)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.889.829.205)	(50.662.114.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.745.589.322.721)**	**(477.948.742.337)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.525.121.157.642**	**108.598.783.127**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**618.781.821.094**	**510.183.037.967**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2 Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất Công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.
4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, Công ty Cổ phần Simacai.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

  Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình; Ban Quản lý dự án EVN*GENCO3*.

  Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân; Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVN*GENCO3*.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày, kết thúc ngày : kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán — Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền — Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: — Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: — Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: — Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho — Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư — Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước — Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá — Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối — Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính — Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại — Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.093.959.981	2.309.858.355
- Tiền gửi ngân hàng	383.009.018.755	368.471.962.739
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.758.800.000.000	248.000.000.000
Cộng	2.143.902.978.736	618.781.821.094

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000	2.880.000.000.000	2.880.000.000.000
b1) Ngắn hạn	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000	2.880.000.000.000	2.880.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000	2.880.000.000.000	2.880.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.714.669.626.095	-		2.546.895.008.122	-	
- Đầu tư vào công ty con	-	-		-	-	
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.177.760.252.707	-		2.009.985.634.734	-	
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.512.156.345.946		3.212.145.680.500	1.430.748.282.125		3.544.187.705.900
CTCP Thủy điện Thác Bà	350.739.671.604		670.560.000.000	322.819.661.238		800.100.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	173.037.195.157		(*)	166.417.691.371		(*)
CTCP Simacai	141.827.040.000		(*)	90.000.000.000		(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.909.373.388	-		536.909.373.388	-	
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800		131.392.707.919	114.770.927.800		146.566.804.743
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000		173.418.752.000	83.094.784.000		149.204.224.000
CTCP Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000		(*)	50.000.000.000		(*)
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588		(*)	74.463.661.588		(*)
CTCP DV Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000		(*)	2.500.000.000		(*)

CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000		106.130.000.000	108.730.000.000		130.733.333.333
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		(*)	19.600.000.000		(*)
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000		372.701.015.000	83.750.000.000		371.085.420.167

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.291.892.595.099	9.421.767.236.215
Công ty Mua Bán Điện	10.985.454.208.230	9.177.406.598.602
Các khoản phải thu của khách hàng khác	306.438.386.869	244.360.637.613
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	920.519.896.018	(7.142.750.900)	815.598.708.750	(7.142.750.900)
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.078.000.000		45.616.524.500	
- Phải thu người lao động	-		314.104.647	
- Ký cược, ký quỹ	2.896.594.000		277.880.000	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	848.578.933.074	(7.142.750.900)	701.423.830.659	(7.142.750.900)
b) Dài hạn	1.338.444.000	-	3.655.246.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	1.338.444.000		3.655.246.000	
- Cho mượn	-		-	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	-		-	
Cộng	921.858.340.018	(7.142.750.900)	819.253.954.750	(7.142.750.900)

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		35.148.082.733		35.148.082.733
c) TSCD				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		35.148.082.733		35.148.082.733

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	471.439.000	-	32.647.860.158	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.233.828.430.953	(4.792.122.235)	2.255.229.845.665	(54.018.835)
- Công cụ, dụng cụ	124.642.590.917	-	120.351.901.519	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.855.150.754	-	45.828.244.555	-
- Thành phẩm	95.003.012	-	311.123.067	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-

- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	2.390.892.614.636	(4.792.122.235)	2.454.368.974.964	(54.018.835)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	31.235.427.751		150.325.066.396	
- XDCB	23.480.206.082		46.847.380.335	
- Sửa chữa	478.489.406		415.392.700.541	
Cộng	55.194.123.239		612.565.147.272	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.716.233.283.054	87.435.090.135.514	6.815.124.323.074	431.090.060.582	37.989.759.320	1.546.569.957	115.437.074.131.501
- Mua trong năm	6.097.697.559	374.064.584.822	9.721.700.633	111.773.938.757	-	-	501.657.921.771
- Đầu tư XDCB hoàn thành	81.891.261.378	18.328.705.993	-	-	-	-	100.219.967.371
- Tăng khác	27.549.735.345	159.415.565.785	3.411.218.640	38.022.561.791	-	-	228.399.081.561
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	-	6.741.036.689
- Giảm khác	24.681.477.876	205.116.998.111	3.411.218.640	3.407.684.000	-	-	236.617.378.627
Số dư cuối kỳ	20.807.090.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	37.989.759.320	1.546.569.957	116.023.992.686.888
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	10.558.524.583.147	67.274.731.383.834	4.829.643.669.184	322.097.763.531	26.408.772.793	1.084.768.252	83.012.490.940.741
- Khấu hao trong năm	653.367.393.246	3.391.874.709.916	219.560.842.486	47.134.523.983	4.394.618.687	65.641.512	4.316.397.729.830
- Tăng khác	14.502.213.257	74.684.580.115	1.907.828.847	1.313.628.561	-	-	92.408.250.780

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	-	6.741.036.689
- Giảm khác	10.470.913.911	79.867.077.843	1.907.828.847	-	-	-	92.245.820.601
Số dư cuối kỳ	11.215.923.275.739	70.659.655.073.979	5.045.400.801.373	369.377.111.726	30.803.391.480	1.150.409.764	87.322.310.064.061
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	10.157.708.699.907	20.160.358.751.680	1.985.480.653.890	108.992.297.051	11.580.986.527	461.801.705	32.424.583.190.760
- Tại ngày cuối kỳ	9.591.167.223.721	17.120.358.397.981	1.775.641.512.037	206.932.961.055	7.186.367.840	396.160.193	28.701.682.622.827

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	41.599.798.332.992
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	549.142.352.328	-	17.418.486.148	-	78.981.347.727	-	26.980.482.343	672.522.668.546
- Mua trong năm	-	-	106.281.680	-	53.355.753.420	-	-	53.462.035.100
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	37.470.626.000	-	-	37.470.626.000
Số dư cuối kỳ	549.142.352.328	-	17.524.767.828	-	94.866.475.147	-	26.980.482.343	688.514.077.646
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	10.993.825.729	-	17.279.591.876	-	49.300.598.933	-	4.895.954.234	82.469.970.772
- Khấu hao trong năm	1.041.018.444	-	150.989.580	-	8.375.238.601	-	3.492.372.674	13.059.619.299
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.293.628.756	-	-	1.293.628.756

Số dư cuối kỳ	12.034.844.173	-	17.430.581.456	-	56.382.208.778	-	8.388.326.908	94.235.961.315
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	538.148.526.599	-	138.894.272	-	29.680.748.794	-	22.084.528.109	590.052.697.774
- Tại ngày cuối kỳ	537.107.508.155	-	94.186.372	-	38.484.266.369	-	18.592.155.435	594.278.116.331

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	60.198.288.704

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	61.775.098.060	24.108.255.288
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.812.953	49.853.737
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	61.663.285.107	24.058.401.551
b) Dài hạn	269.318.217.909	260.051.045.227
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	1.463.697
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	269.318.217.909	260.049.581.530
Cộng	331.093.315.969	284.159.300.515

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.452.168.906.238	-	6.885.487.937.152	7.318.115.809.781	5.884.796.778.867	-
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	21.926.455.280.187	-	4.396.772.356.997	8.480.068.053.755	26.009.750.976.945	-
Cộng	27.378.624.186.425	-	11.282.260.294.149	15.798.183.863.536	31.894.547.755.812	-

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.001.655.024.135		5.610.052.996.993	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.279.078.610.092		1.676.034.331.355	
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.268.626.936.248		2.381.265.710.286	
Tổng Công ty Đông Bắc	973.651.430.881		898.484.550.778	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	480.298.046.914		654.268.404.574	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	376.464.540.757	298.199.988.675	101.906.240.207
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.784.037.976	23.784.037.976	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.736.243.902	12.736.243.902	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	497.242.092.286	1.764.009.364	496.484.709.015
- Thuế thu nhập cá nhân	6.808.755.389	102.225.094.145	96.343.616.442	12.690.233.092
- Thuế tài nguyên	33.670.350.412	451.336.490.936	431.762.017.072	53.244.824.276
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	15.430.965.145	15.430.965.145	-
- Các loại thuế khác	111.740.087	8.711.430.647	5.949.614.650	2.873.556.084
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.498.047.453	353.288.534.404	213.956.058.594	174.830.523.263
Cộng	100.737.207.559	1.841.219.430.198	1.099.926.551.820	842.030.085.937
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.847.183.105	-	12.967.034.073	14.814.217.178
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.422.213.929	59.136.018.335	-	18.286.195.594
- Thuế thu nhập cá nhân	1.208.596.497	-	312.616.275	1.521.212.772
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.272.835	-	6.520.598.332	6.915.871.167
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	80.873.266.366	59.136.018.335	19.800.248.680	41.537.496.711

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	846.945.718.591	442.854.951.127
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	846.945.718.591	442.854.951.127

b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	846.945.718.591	442.854.951.127

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.371.452.870.746	787.680.771.122
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	893.725	29.869.389
- Bảo hiểm xã hội	12.567.288	9.680.571.741
- Bảo hiểm y tế	2.217.758	67.159.719
- Bảo hiểm thất nghiệp	985.660	30.018.804
- Phải trả về cổ phần hóa	-	29.428.264.877
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.945.968.336	2.386.472.659
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.434.600.677	7.378.097.007
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.359.055.637.302	738.680.316.926
b) Dài hạn	104.423.573	174.529.373
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	104.423.573	174.529.373
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
Cộng	1.371.557.294.319	787.855.300.495

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.057.426.420	42.103.614.540
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.057.426.420	42.103.614.540

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	832.199.604.765	873.284.205.371
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	832.199.604.765	873.284.205.371

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1.043.011.703	-
Cộng	1.043.011.703	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	-	-	65,840,801,128	-	-	3,184,022,130,153	-	-	-	15.748.025.022	912,243,833,241	15,412,535,249,544
- Tăng vốn trong năm trước													-
- Lãi trong năm trước													-
- Tăng khác				447.060.640								268.066.883.592	268.513.944.232
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước							878.388.855.945						878.388.855.945
- Giảm khác							553.454.071.498						553.454.071.498
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000	-	-	66.287.861.768	-	-	1.752.179.202.710	-	-	-	15.748.025.022	1.180.310.716.833	14.249.206.266.333
- Tăng vốn trong năm nay													-
- Lãi trong năm nay							3.690.384.972.064						3.690.384.972.064
- Tăng khác												10.219.462.765	10.219.462.765
- Giảm vốn trong năm nay													-
- Lỗ trong năm nay													-
- Giảm khác							402.773.230.968						402.773.230.968
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000	-	-	66.287.861.768	-	-	5.039.790.943.806	-	-	-	15.748.025.022	1.190.530.179.598	17.547.037.470.194

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.144.229.940.000	11.144.229.940.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	90.450.520.000	90.450.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.190.530.179.598	1.180.310.716.833
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.748.025.022	15.748.025.022

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	42.984.344.811.820	40.149.146.689.264
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	581.800.634.231	529.997.602.083
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	7.222.013.771	11.005.646.663
Cộng	**43.573.367.459.822**	**40.690.149.938.010**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.148.196.745.859	37.231.304.482.594
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.308.644.823	6.510.766.831
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	486.830.895.697	472.667.769.974
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**36.638.336.286.379**	**37.710.483.019.399**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.904.315.508	134.128.409.820
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.591.120.400	57.891.566.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.175.169.038	53.978.072.536
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**196.670.604.946**	**245.998.048.606**

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	888.778.257.346	1.346.698.584.046
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(964.023.046)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2.551.982.728.360**	**3.607.066.345.676**

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	336.173.355	116.736.633
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	645.347.511	482.324.274
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	3.696.901.278	14.089.463.712
Cộng	**4.678.422.144**	**14.688.524.619**

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.714.583
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		470.000
- Các khoản khác	16.570.304.783	39.311.951.158
Cộng	**16.570.304.783**	**39.347.135.741**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**675.901.330.345**	**671.801.325.035**
- Chi phí nhân viên	329.985.966.579	322.135.251.085
- Chi phí khấu hao	74.948.422.324	69.203.476.844
- Các khoản chi phí QLDN khác	270.966.941.442	280.462.597.106
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**193.384.241**	**156.601.137**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	193.384.241	156.601.137
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.421.546.993.548	30.620.065.451.300
- Chi phí nhân công	1.369.259.036.189	1.217.997.669.763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.319.885.812.070	4.497.836.192.331
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.780.418.225	538.407.134.860
- Chi phí khác bằng tiền	2.654.958.740.933	1.508.134.497.317
Cộng	**37.314.431.000.965**	**38.382.440.945.571**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	556.378.110.621	5.050.529.429

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.112.896.485.613
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	2.838.595.979.129
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.631.353.493.776

IX Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	42.971.629.800.041	40.137.055.592.724
Tập đoàn điện lực Việt Nam	186.872.799.500	75.912.500.000
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	264.287.612.369	306.711.409.227
Công ty Điện lực Lâm Đồng	559.189.633	881.547.006
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.183.008.952	120.961.681.767
Công ty Điện lực Quảng Ninh	6.485.914.515	5.785.888.741
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	1.222.663.864	593.085.179
Công ty Điện lực Lâm Đồng	3.744.247.550	4.180.179.562

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
Công ty Mua Bán Điện	10.985.454.208.230	9.177.406.598.602
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	189.358.312.411	145.218.240.343
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.144.099.027	17.309.334.200
Công ty Nhiệt điện Thái Bình		969.738.480
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1.224.923.786	17.183.313.571
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	38.903.349.901	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	311.416.512.629	327.013.472.285
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		36.091.524.500
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.042.738.270	953.444.746
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	185.004.952	1.168.763.192
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.039.361.219.929	453.371.091.930

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác:

Những thông tin khác:

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VIETNAM ELECTRICITY
POWER GENERATION
JOINT STOCK CORPORATION 3

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2025

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
Consolidated financial statements

Form B01-DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**20,809,635,569,278**	**16,821,305,298,169**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**2,143,902,978,736**	**618,781,821,094**
1. Cash	111	V.01	385,102,978,736	370,781,821,094
2. Cash equivalents	112		1,758,800,000,000	248,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**V.02**	**3,257,000,000,000**	**2,880,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		3,257,000,000,000	2,880,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**12,653,889,797,472**	**10,330,733,524,343**
1. Short-term trade receivables	131		11,291,892,595,099	9,421,767,236,215
2. Short-term advances to suppliers	132		413,471,974,522	65,362,247,545
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.03	920,519,896,018	815,598,708,750
7. Short-term provision for doubtful debts (*)	137		(7,142,750,900)	(7,142,750,900)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		35,148,082,733	35,148,082,733
IV. Inventories	**140**		**2,386,100,492,401**	**2,454,314,956,129**
1. Inventories	141	V.04	2,390,892,614,636	2,454,368,974,964
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		(4,792,122,235)	(54,018,835)
V. Other short-term assets	**150**		**368,742,300,669**	**537,474,996,603**

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1. Short-term prepaid expenses	151		61,775,098,060	24,108,255,288
2. Value added tax deductibles	152		265,429,705,898	432,493,474,949
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	V.05	41,537,496,711	80,873,266,366
4. Purchase and resale of government bonds	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**34,179,197,633,532**	**38,445,643,521,472**
I. Long-term receivables	**210**		**1,338,444,000**	**3,655,246,000**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to subordinate units	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214	V.06	-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.07	1,338,444,000	3,655,246,000
7. Long-term provision for doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**29,295,960,739,158**	**33,014,635,888,534**
1. Tangible fixed assets	221	V.08	28,701,682,622,827	32,424,583,190,760
– Cost	222		116,023,992,686,888	115,437,074,131,501
– Accumulated depreciation (*)	223		(87,322,310,064,061)	(83,012,490,940,741)
2. Finance lease fixed assets	224	V.09	-	-
– Cost	225		-	-
– Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible assets	227	V.10	594,278,116,331	590,052,697,774
– Cost	228		688,514,077,646	672,522,668,546
– Accumulated amortization (*)	229		(94,235,961,315)	(82,469,970,772)
III. Investment properties	**230**	**V.12**	-	-
– Cost	231		-	-
– Accumulated depreciation (*)	232		-	-

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
IV. Long-term assets in progress	**240**		**55,194,123,239**	**612,565,147,272**
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		55,194,123,239	612,565,147,272
V. Long-term financial investments	**250**		**2,714,669,626,095**	**2,546,895,008,122**
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		2,177,760,252,707	2,009,985,634,734
3. Investments in equity of other entities	253	V.13	536,909,373,388	536,909,373,388
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**2,112,034,701,040**	**2,267,892,231,544**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.14	269,318,217,909	260,051,045,227
2. Deferred income tax assets	262	V.21	-	-
3. Long-term spare parts, supplies and equipment	263		1,842,716,483,131	2,007,841,186,317
4. Other long-term assets	268		-	-
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		**54,988,833,202,810**	**55,266,948,819,641**

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		**37,115,335,558,482**	**40,697,274,536,860**
I. Current liabilities	**310**		**14,356,576,249,957**	**13,814,064,825,171**
1. Short-term trade payables	311		5,001,655,024,135	5,610,052,996,993
2. Short-term advances from customers	312		2,439,531,095	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	V.16	842,030,085,937	100,737,207,559
4. Payables to employees	314		444,531,053,472	485,165,926,727
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	846,945,718,591	442,854,951,127
6. Short-term intercompany payables	316		-	-
7. Payables under schedule of construction contract	317		-	-

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
8. Short-term unearned revenue	318		42,057,426,420	42,103,614,540
9. Other short-term payables	319	V.18	1,371,452,870,746	787,680,771,122
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320		5,452,168,906,238	5,884,796,778,867
11. Provision for short term payables	321		1,043,011,703	-
12. Bonus and welfare fund	322		352,252,621,620	460,672,578,236
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Purchase and resale of government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	**330**		**22,758,759,308,525**	**26,883,209,711,689**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Intercompany payables on working capital	334		-	-
5. Long-term intercompany payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		832,199,604,765	873,284,205,371
7. Other long-term payables	337		104,423,573	174,529,373
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		21,926,455,280,187	26,009,750,976,945
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax payables	341	V.21	-	-
12. Provision for long term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
B – EQUITY (400 = 410 + 430)	**400**		**17,873,497,644,328**	**14,569,674,282,781**
I. Owner's equity	**410**	**V.22**	**17,873,497,644,328**	**14,569,674,282,781**
1. Owner's capital	411		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Contributed capital	411a		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Ordinary shares with voting rights	411b		-	-

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
- Preference shares	411c		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		66,287,861,768	66,287,861,768
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Revaluation differences on asset	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		1,190,530,179,598	1,180,310,716,833
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other equity funds	420		15,748,025,022	15,748,025,022
11. Undistributed profit after tax	421		5,039,790,943,806	1,752,179,202,710
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		2,871,062,073,069	2,630,568,058,655
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		2,168,728,870,737	(878,388,855,945)
12. Capital expenditure funds	422		-	-
13. Non-controlling interest	429		326,460,174,134	320,468,016,448
II. Funding and other funds	**430**		-	-
1. Funding sources	431	V.23	-	-
2. Funds used for fixed asset acquisitions	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400)	**440**		**54,988,833,202,810**	**55,266,948,819,641**

Ho Chi Minh City, 30 January 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Directors
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Tran Nguyen Khanh Linh	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong VICE PRESIDENT

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
Consolidated financial statements

Form B02-DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

Quarter 4, 2025

Items	Codes	Notes	Quarter 4		Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	1	VI.25	12,688,878,827,394	11,265,617,082,189	43,573,367,459,822	40,690,149,938,010
2. Revenue deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 – 02)	**10**		**12,688,878,827,394**	**11,265,617,082,189**	**43,573,367,459,822**	**40,690,149,938,010**
4. Cost of sales	11	VI.27	9,301,583,349,362	10,280,839,362,253	36,638,336,286,379	37,710,483,019,399
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	**20**		**3,387,295,478,032**	**984,777,719,936**	**6,935,031,173,443**	**2,979,666,918,611**
6. Financial income	21	VI.26	(5,424,948,007)	52,679,970,385	196,670,604,946	245,998,048,606
7. Financial expenses	22	VI.28	257,437,996,206	1,306,715,146,617	2,551,982,728,360	3,607,066,345,676
In which: Interest expense	23		*377,953,399,726*	*514,486,450,830*	*1,663,204,471,014*	*2,261,331,784,676*
8. Sharing profit from associates	24		201,678,210,365	163,825,112,494	367,160,200,473	207,500,439,934
9. Selling expenses	25		101,935,434	27,843,694	193,384,241	156,601,137
10. General and administration expenses	26		210,035,633,613	281,166,326,360	675,901,330,345	671,801,325,035
11. Operating profit { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**3,115,973,175,137**	**(386,626,513,856)**	**4,270,784,535,916**	**(845,858,864,697)**
12. Other income	31		1,739,282,724	1,702,941,150	4,678,422,144	14,688,524,619
13. Other expenses	32		7,352,897,350	31,788,188,876	16,570,304,783	39,347,135,741
14. Other profits (40= 31-32)	**40**		**(5,613,614,626)**	**(30,085,247,726)**	**(11,891,882,639)**	**(24,658,611,122)**
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**3,110,359,560,511**	**(416,711,761,582)**	**4,258,892,653,277**	**(870,517,475,819)**
16. Current corporate income tax expense	51	VI.40	552,593,155,548	(39,872,450)	556,378,110,621	5,050,529,429
17. Deferred corporate income tax expenses	52	VI.40	-	-	-	-
18. Net profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**2,557,766,404,963**	**(416,671,889,132)**	**3,702,514,542,656**	**(875,568,005,248)**
19. The parent company's net profit after tax	61		2,553,616,577,656	(419,614,300,512)	3,690,384,972,064	(878,388,855,945)
20. The non-controlling shareholders' net profit after tax	62		4,149,827,307	2,942,411,380	12,129,570,592	2,820,850,697
21. Basic earnings per share (*)	70		2,273	(373)	3,285	(782)
22. Diluted earnings per share (*)	71		-	-	-	-

Ho Chi Minh City, 30 January 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Directors
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Tran Nguyen Khanh Linh	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong
		VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 3502208999-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
Consolidated financial statements

Form B03-DN/HN

(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 4, 2025

Items	Codes	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	**4,258,892,653,277**	**(870,517,475,819)**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	2	4,327,046,104,691	4,508,736,320,254
- Provisions	3	5,781,115,103	6,203,921,092
- Foreign exchange losses/(gains) arising from translating foreign currency items	4	790,969,415,739	1,129,011,709,638
- (Gains)/losses from investing activities	5	(350,323,640,188)	(399,520,416,004)
- Interest expense	6	1,663,204,471,014	2,261,331,784,676
- Other adjustments	7	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	8	**10,695,570,119,636**	**6,635,245,843,837**
- Changes in receivables	9	(7,649,772,113,601)	(8,158,171,265,594)
- Changes in inventories	10	228,527,089,390	569,111,918,404
- Changes in payables	11	1,177,886,858,830	1,536,518,777,805
- Changes in prepaid expenses	12	(46,934,015,454)	4,999,248,934
- Changes in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(195,798,688,681)	(75,002,335,969)
- Corporate income tax paid	15	(1,764,009,364)	(17,564,304,121)
- Other cash inflows	16	143,926,300	839,444,000
- Other cash outflows	17	(117,687,324,706)	(145,201,619,740)
Net cash flows from operating activities	20	**4,090,171,842,350**	**350,775,707,556**

Items	Codes	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
II. Cash flows from investing activities			
1. Payments for addition to fixed assets and other long-term assets	21	(684,153,786,824)	(421,783,005,035)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	336,173,355	167,835,657
3. Payment for purchase of debt instruments from other entities	23	(1,147,000,000,000)	(3,465,000,000,000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities.	24	770,000,000,000	3,520,000,000,000
5. Investments in other entities	25	(51,827,040,000)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	-	-
7. Interest and dividend received	27	293,183,291,482	602,386,987,286
Net cash flows from investing activities	**30**	**(819,461,361,987)**	**235,771,817,908**
III- Cash flows from financial activities			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	1,112,896,485,613	2,188,554,652,649
4. Repayment of borrowings	34	(2,838,595,979,129)	(2,615,841,280,491)
5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Dividends and profits paid	36	(19,889,829,205)	(50,662,114,495)
Net cash flows from financial activities	**40**	**(1,745,589,322,721)**	**(477,948,742,337)**
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	**50**	**1,525,121,157,642**	**108,598,783,127**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**618,781,821,094**	**510,183,037,967**
Effect of foreign exchange differences	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**2,143,902,978,736**	**618,781,821,094**

Ho Chi Minh City, 30 January 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Directors
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Tran Nguyen Khanh Linh	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2025

I. Characteristics of operation of enterprises

1 Form of ownership	Joint Stock Company
2 Business field	Industrial manufacturing
3 Principal activities	The principal activities of the Company are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Company also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.
4 Normal production and business cycle	The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

5 Characteristics of operation of enterprises in the fiscal year that affect the financial statements.

6 Structure of enterprises

- List of subsidiaries: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company.
- List of associated companies and joint ventures: Thac Ba Hydropower Joint Stock Company, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company, Se San 3A Power Investment and Development JSC.
- Equity investments in other entities: Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company, Viet Lao Power Joint Stock Company, GE PMTP Power Service Limited Liability Company.
- List of dependent accounting members:

  Vinh Tan Thermal Power Project Management Board, Thai Binh Thermal Power Project Management Board, EVNGENCO3 Project Management Board.

  Phu My Thermal Power Company, Mong Duong Thermal Power Company, Vinh Tan Thermal Power Company, Buon Kuop Hydropower Company, EVNGENCO3 Power Service Company.

7 Declaration of information comparability in financial statements: Comparable.

II. Accounting period, currency used in accounting

1. Annual accounting period: Begins on 1 January and ends on 31 December.

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND)

In case there is a change in the accounting currency compared to the previous year, clearly explain the reason and impact of the change.

III. Standards and applicable accounting policy

1. Applicable accounting policy: According to Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the enterprise accounting regime and Document No. 12227/BTC-CDKTT dated 3 September 2015 of the Ministry of Finance approving the revised and supplemented accounting regime applicable to Vietnam Electricity Group and relevant legal documents and regulations relating to financial reporting.

2. Declaration of compliance with accounting standards and accounting policy: Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime.

IV. Accounting policies applied

1 The principle of converting financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Impact (if any) due to converting financial statements from foreign currency to Vietnamese Dong.

2 Types of foreign exchange rate applied in accounting — According to economic transactions arising and prescribed accounting regime.

3 The principles for determining the actual interest rate (also called the effective interest rate) are used to discount cash flows.

4 Principles for recording cash and cash equivalents — Accounting principles for financial investments

5 Accounting principles for financial investments

a) Trading securities;

b) Investments held to maturity;

c) Loans;

d) Investments in subsidiaries, associated companies and joint ventures;

d) Investments in capital instruments of other units;

e) Accounting methods for other transactions relating to financial investments.

6 Accounting principles for debts receivable

7 Principles of inventory recognition:

- Principles of inventory recognition; — At the historical cost
- Inventory valuation method; — Weighted average
- Inventory accounting method; — Perpetual inventory
- Methods for making provisions against the devaluation of inventories. — Where the cost of inventories is higher than the net realizable value.

8 Principles of accounting and depreciation fixed assets, financial lease fixed assets, investment real property. — Recorded at historical cost and depreciated using the straight-line method.

9 Accounting principles for business cooperation contract.

10 Accounting principles of deferred corporate income tax.

11 Accounting principles for prepaid expenses — Prepaid expenses are allocated gradually into the cost of production and business, including: tools and equipment, property insurance cost,...

12 Accounting principles for liabilities

13 Principle for recording loans and finance lease liabilities

14 Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

15 Principles of recording accrued expenses

16 Principles and methods of recording provisions payable

17 Principles for recording unearned revenues

18 Principle of recording convertible bonds

19 Principle for recording equity

- Principles for recording owner's capital contribution, share premium, convertible bond options, and other owners' capital.
- Principles for recording asset revaluation differences
- Principles of recording exchange rate differences — According to the difference between accounting and payment.
- Principles of recording undistributed profits — Revenue – Expenses – Corporate income tax

20 Principle and method of recording revenues

- Revenue from sales

- Revenue from rendering of services
- Revenue from financial activities
- Revenue from construction contracts
- Other income

21 Accounting principles of revenue deductions

22 Accounting principles for the cost of goods sold

23 Accounting principles for financial costs — According to actual financial expenses incurred during the period (not offset against financial income)

24 Accounting principles for selling expenses and administrative expenses.

25 Principle and method of recording current enterprise income tax, deferred enterprise income tax expense. — Corporate income tax expense is recorded at taxable income multiplied by the corporate income tax rate of 20%.

26 Principles and other accounting methods

V. Accounting policies applied (In case enterprises do not meet the assumption of continuous operation)

1 Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as current?

2 Principles for valuation of each type of asset and liability (according to net realizable value, recoverable value, fair value, current value, current price)

3 Principles of financial settlement for:

- Provison
- Asset revaluation difference and exchange rate difference (still reflected on the Balance Sheet – if any)

VI. Additional information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

01 - Cash	Closing balance	Opening balance
- Cash on hand	2,093,959,981	2,309,858,355
- Bank demand deposits	383,009,018,755	368,471,962,739
- Cash in transit	-	-
- Cash equivalents	1,758,800,000,000	248,000,000,000
Total	2,143,902,978,736	618,781,821,094

02 - Financial investments	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
a) Trading securities						
- Total stock value						
- Total bond value						

- Other investments						
Reason for change in each investment, type of stock or bond:						
- About quantity						
- About value						

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
b) Held-to-maturity financial investments	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000	2,880,000,000,000	2,880,000,000,000
b1) Short term	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000	2,880,000,000,000	2,880,000,000,000
- Term deposits	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000	2,880,000,000,000	2,880,000,000,000
- Bonds				
- Other				
b2) Long term				
- Term deposits				
- Bonds				
- Other				

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Provision	Fair value	Historical cost	Provision	Fair value
c) Investments in other entities	2,714,669,626,095	-		2,546,895,008,122	-	
- Investments in subsidiaries	-			-	-	
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-
- Investments in associates	2,177,760,252,707	-		2,009,985,634,734	-	
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	1,512,156,345,946	-	3,212,145,680,500	1,430,748,282,125	-	3,544,187,705,900
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	350,739,671,604	-	670,560,000,000	322,819,661,238	-	800,100,000,000
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	173,037,195,157	-	(*)	166,417,691,371	-	(*)
Simacai Joint Stock Company	141,827,040,000	-	(*)	90,000,000,000	-	(*)
- Investments in other entities	536,909,373,388	-		536,909,373,388	-	
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	114,770,927,800	-	131,392,707,919	114,770,927,800	-	146,566,804,743
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	83,094,784,000	-	173,418,752,000	83,094,784,000	-	149,204,224,000
Phu Thanh My Joint Stock Company	50,000,000,000	-	(*)	50,000,000,000	-	(*)
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	74,463,661,588	-	(*)	74,463,661,588	-	(*)
North Power Service Joint Stock Company	2,500,000,000	-	(*)	2,500,000,000	-	(*)

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	108,730,000,000	-	106,130,000,000	108,730,000,000	-	130,733,333,333
Viet Lao Power Joint Stock Company	19,600,000,000	-	(*)	19,600,000,000	-	(*)
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	83,750,000,000	-	372,701,015,000	83,750,000,000	-	371,085,420,167

(*) The Company had not determined the fair value of these investments to disclose on the financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

03 - Trade receivables	Closing balance	Opening balance
a) Short-term trade receivables	11,291,892,595,099	9,421,767,236,215
Electric Power Trading Company	10,985,454,208,230	9,177,406,598,602
Others	306,438,386,869	244,360,637,613
b) Long-term trade receivables		
c) Related parties		

04 - Other receivables	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	920,519,896,018	(7,142,750,900)	815,598,708,750	(7,142,750,900)
- Receivables from equitization	-	-	-	-
- Receivable from dividends and profits distributed	1,078,000,000	-	45,616,524,500	-
- Receivables from employees	-	-	314,104,647	-
- Collateral & deposit	2,896,594,000	-	277,880,000	-
- Lending	67,966,368,944	-	67,966,368,944	-
- Payment on behalf	-	-	-	-
- Others	848,578,933,074	(7,142,750,900)	701,423,830,659	(7,142,750,900)
b) Long-term	1,338,444,000	-	3,655,246,000	-
- Receivables from equitization	-	-	-	-
- Receivable from dividends and profits distributed	-	-	-	-
- Receivables from employees	-	-	-	-
- Collateral & deposit	1,338,444,000	-	3,655,246,000	-
- Lending	-	-	-	-
- Payment on behalf	-	-	-	-
- Others	-	-	-	-
Total	921,858,340,018	(7,142,750,900)	819,253,954,750	(7,142,750,900)

05 - Shortage of assets awaiting resolution	Closing balance		Opening balance	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash				
b) Inventory		35,148,082,733		35,148,082,733
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables from employees				
- Collateral & deposit				
- Lending				
- Payment on behalf				
- Others				
Total		35,148,082,733		35,148,082,733

06 - Bad debts	Closing balance			Opening balance		
Items	Historical cost	Recoverable value	Debtor	Historical cost	Recoverable value	Debtor
Total value of receivables, lending that is overdue or not overdue but unlikely to be recovered (including details of overdue term and amount by entities if the receivables of that entity account for 10% or more of the total overdue debt).						
Information on fines, interest receivable on late payment... arising from overdue debts but not recorded as revenue						
Recoverability of overdue debts						
Total						

07 - Inventory	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit	471,439,000	-	32,647,860,158	-
- Raw materials	2,233,828,430,953	(4,792,122,235)	2,255,229,845,665	(54,018,835)
- Tools and supplies	124,642,590,917	-	120,351,901,519	-
- Work in progress	31,855,150,754	-	45,828,244,555	-
- Finished goods	95,003,012	-	311,123,067	-
- Merchandise goods	-	-	-	-
- Outward goods on consignment	-	-	-	-

- Goods in bonded warehouse	-	-	-	-
Total	2,390,892,614,636	(4,792,122,235)	2,454,368,974,964	(54,018,835)
- Value of unused or degraded inventories which are unsold at the end of the fiscal year, reasons and resolutions for unused or degraded inventories.				
- Value of inventories put up as collateral to ensure liabilities at the end of the period.				
- Reasons for appropriate or revert allowances for a decline in value of inventories.				

08 - Long-term assets in progress	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
a) Work in progress				
Total				
b) Construction in progress				
- Purchase	31,235,427,751		150,325,066,396	
- Capital construction investment	23,480,206,082		46,847,380,335	
- Overhaul of fixed asset	478,489,406		415,392,700,541	
Total	55,194,123,239		612,565,147,272	

09 - Increase or decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission vehicles	Office equipment	Perennial trees, working and producing animals	Other tangible fixed assets	Total
Historical cost							
Opening balance	20,716,233,283,054	87,435,090,135,514	6,815,124,323,074	431,090,060,582	37,989,759,320	1,546,569,957	115,437,074,131,501
- Purchase during the year	6,097,697,559	374,064,584,822	9,721,700,633	111,773,938,757	-	-	501,657,921,771
- Finished capital investment	81,891,261,378	18,328,705,993	-	-	-	-	100,219,967,371
- Other increases	27,549,735,345	159,415,565,785	3,411,218,640	38,022,561,791	-	-	228,399,081,561
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-	-
- Liquidation or transfer	-	1,768,522,043	3,803,710,297	1,168,804,349	-	-	6,741,036,689
- Other decreases	24,681,477,876	205,116,998,111	3,411,218,640	3,407,684,000	-	-	236,617,378,627
Closing balance	20,807,090,499,460	87,780,013,471,960	6,821,042,313,410	576,310,072,781	37,989,759,320	1,546,569,957	116,023,992,686,888
Accumulated depreciation							
Opening balance	10,558,524,583,147	67,274,731,383,834	4,829,643,669,184	322,097,763,531	26,408,772,793	1,084,768,252	83,012,490,940,741
- Charge for the year	653,367,393,246	3,391,874,709,916	219,560,842,486	47,134,523,983	4,394,618,687	65,641,512	4,316,397,729,830
- Other increases	14,502,213,257	74,684,580,115	1,907,828,847	1,313,628,561	-	-	92,408,250,780

- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-	-
- Liquidation or transfer	-	1,768,522,043	3,803,710,297	1,168,804,349	-	-	6,741,036,689
- Other decreases	10,470,913,911	79,867,077,843	1,907,828,847	-	-	-	92,245,820,601
Closing balance	11,215,923,275,739	70,659,655,073,979	5,045,400,801,373	369,377,111,726	30,803,391,480	1,150,409,764	87,322,310,064,061
Residual value							
- At the beginning of period	10,157,708,699,907	20,160,358,751,680	1,985,480,653,890	108,992,297,051	11,580,986,527	461,801,705	32,424,583,190,760
- At the end of period	9,591,167,223,721	17,120,358,397,981	1,775,641,512,037	206,932,961,055	7,186,367,840	396,160,193	28,701,682,622,827

* Closing residual value of tangible fixed asset put up as collateral for loans:	
* Historical cost of fully depreciated fixed assets but still in use at the end of the period:	41,599,798,332,992
* Historical cost of fixed assets at the end of the fiscal year awaiting liquidation:	
* Future contracts of purchase or sale of great value tangible fixed assets:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets

Item	Land use rights	Copyrights	Patents	Trademarks and brand name	Computer software	Licenses and franchises	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost								
Opening balance	549,142,352,328	-	17,418,486,148	-	78,981,347,727	-	26,980,482,343	672,522,668,546
- Purchase during the year	-	-	106,281,680	-	53,355,753,420	-	-	53,462,035,100
- Acquisitions from internal enterprise	-	-	-	-	-	-	-	-
- Increase due to business combination	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-	-	-
- Liquidation or transfer	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	37,470,626,000	-	-	37,470,626,000
Closing balance	549,142,352,328	-	17,524,767,828	-	94,866,475,147	-	26,980,482,343	688,514,077,646
Accumulated amortization								
Opening balance	10,993,825,729	-	17,279,591,876	-	49,300,598,933	-	4,895,954,234	82,469,970,772
- Charge for the year	1,041,018,444	-	150,989,580	-	8,375,238,601	-	3,492,372,674	13,059,619,299
- Other increases	-	-	-	-	-	-	-	-

- Liquidation or transfer	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	1,293,628,756	-	-	1,293,628,756
Closing balance	12,034,844,173	-	17,430,581,456	-	56,382,208,778	-	8,388,326,908	94,235,961,315
Residual value								
- At the beginning of period	538,148,526,599	-	138,894,272	-	29,680,748,794	-	22,084,528,109	590,052,697,774
- At the end of period	537,107,508,155	-	94,186,372	-	38,484,266,369	-	18,592,155,435	594,278,116,331

* Historical cost of fully amortized fixed assets but still in use at the end of the period:	60,198,288,704

11 - Increase or decrease in finance lease fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Historical cost							
Opening balance							
- Finance lease during the year							
- Other increases							
- Repurchase of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Closing balance							
Accumulated depreciation							
Opening balance							
- Charge for the year							
- Other increases							
- Repurchase of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Closing balance							
Residual value							
- At the beginning of period							
- At the end of period							

12 - Increase or decrease in investment properties

Item	Closing balance	Opening balance
a) Investment properties for lease		
Historical cost		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		
Accumulated depreciation		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		
Residual value		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		
b) Property held for capital appreciation		
Historical cost		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		
Losses due to devaluation of		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		
Residual value		
- Land use rights		
- Housing		
- Housing and land use rights		
- Infrastructure		

	Closing balance	Opening balance
- Closing residual value of investment properties put up as collateral for loans		
- Historical cost of fully depreciated fixed asset held for lease or capital appreciation		
- Description of figures and other explanations		

13 - Prepaid expenses

Item	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	61,775,098,060	24,108,255,288
- Prepaid expenses incurred from fixed asset operating lease	-	-
- Tools and supplies	111,812,953	49,853,737
- Borrowing expenses	-	-
- Other items (great value in details if any)	61,663,285,107	24,058,401,551
b) Long-term	269,318,217,909	260,051,045,227
- Enterprise establishment expenses	-	-
- Insurance premiums	-	1,463,697
- Other items (great value in details if any)	269,318,217,909	260,049,581,530
Total	331,093,315,969	284,159,300,515

14 - Other assets

Khoản mục	Closing balance	Opening balance
a) Short-term		
b) Long-term		
Total		

15 - Borrowings and finance lease liabilities	Closing balance		Increase during the period	Decrease during the period	Opening balance	
	Value	Recoverable value			Value	Recoverable value
a) Short-term borrowings	5,452,168,906,238		6,885,487,937,152	7,318,115,809,781	5,884,796,778,867	
b) Long-term borrowings	21,926,455,280,187		4,396,772,356,997	8,480,068,053,755	26,009,750,976,945	
Total	27,378,624,186,425		11,282,260,294,149	15,798,183,863,536	31,894,547,755,812	

	Current year			Previous year		
	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal
c) Finance lease liabilities						
Within one year						
In the second to fifth year inclusive						
After five years						

	Closing balance		Opening balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Overdue borrowings and finance lease liabilities				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				
Total				
- Reasons for non-payment				

d) Detailed description of borrowings and finance lease liabilities for related parties.

16 - Trade payables	Closing balance		Opening balance	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a) Short-term trade payables	5,001,655,024,135		5,610,052,996,993	
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	1,279,078,610,092		1,676,034,331,355	
Petro Vietnam Gas South East Transmission Company	2,268,626,936,248		2,381,265,710,286	
Dong Bac Corporation	973,651,430,881		898,484,550,778	
Others	480,298,046,914		654,268,404,574	
b) Long-term trade payables				
c) Overdue debts				
d) Trade payables to related parties				

17 - Taxes and other payables to the State	Opening balance	Payable during the period	Payment during period	Closing balance
a) Payables				
- Value added tax	23,641,688,125	376,464,540,757	298,199,988,675	101,906,240,207
- Special sales tax	-	23,784,037,976	23,784,037,976	-
- Export and Import tax	-	12,736,243,902	12,736,243,902	-
- Corporate income tax	1,006,626,093	497,242,092,286	1,764,009,364	496,484,709,015
- Personal income tax	6,808,755,389	102,225,094,145	96,343,616,442	12,690,233,092
- Natural resource taxes	33,670,350,412	451,336,490,936	431,762,017,072	53,244,824,276
- Land tax	-	15,430,965,145	15,430,965,145	-
- Other taxes	111,740,087	8,711,430,647	5,949,614,650	2,873,556,084
- Fees and other charges	35,498,047,453	353,288,534,404	213,956,058,594	174,830,523,263
Total	100,737,207,559	1,841,219,430,198	1,099,926,551,820	842,030,085,937
b) Receivables				
- Value added tax	1,847,183,105	-	12,967,034,073	14,814,217,178
- Special sales tax	-	-	-	-
- Export and Import tax	-	-	-	-
- Corporate income tax	77,422,213,929	59,136,018,335	-	18,286,195,594
- Personal income tax	1,208,596,497	-	312,616,275	1,521,212,772
- Natural resource taxes	-	-	-	-
- Land tax	395,272,835	-	6,520,598,332	6,915,871,167
- Other taxes	-	-	-	-
- Fees and other charges	-	-	-	-
Total	80,873,266,366	59,136,018,335	19,800,248,680	41,537,496,711

18 - Accrued expenses	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	846,945,718,591	442,854,951,127
- Accruing into expenses incurred from annual leave salary	-	-
- Expenses incurred from suspension of business	-	-
- Accrued expenses incurred from a provisional determination of costs of sold goods or held-for-sale properties	-	-
- Other accrued expenses	846,945,718,591	442,854,951,127

b) Long-term	-	-
- Interests		
- Other items (in details)	-	-
Total	846,945,718,591	442,854,951,127

19 - Other payables	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	1,371,452,870,746	787,680,771,122
- Surplus of assets awaiting resolution	-	-
- Trade union fees	893,725	29,869,389
- Social insurance	12,567,288	9,680,571,741
- Health insurance	2,217,758	67,159,719
- Unemployment insurance	985,660	30,018,804
- Payables on equitization	-	29,428,264,877
- Short-term deposits	4,945,968,336	2,386,472,659
- Dividends or profits payables	7,434,600,677	7,378,097,007
- Other payables	1,359,055,637,302	738,680,316,926
b) Long-term	104,423,573	174,529,373
- Long-term deposits	104,423,573	174,529,373
- Other payables	-	-
Total	1,371,557,294,319	787,855,300,495

20 - Unearned revenues	Closing balance	Opening balance
a) Short-term		
- Revenue received in advance	42,057,426,420	42,103,614,540
- Revenues from traditional client programs		
- Other unearned revenues		
Total	42,057,426,420	42,103,614,540

b) Long-term		
- Revenue received in advance	832,199,604,765	873,284,205,371
- Revenues from traditional client programs		
- Other unearned revenues		
Total	832,199,604,765	873,284,205,371

	Closing balance	Opening balance	Reason
c) Possibility of non-performance of contract with clients (each item in detail, reasons for non-performance).			

21 - Bonds issued

21.1. Common bonds	Closing balance			Opening balance		
	Value	Interest	Term	Value	Interest	Term
a) Bonds issued						
- Bonds issued according to par value						
- Bonds issued at a discount						
- Bonds issued at premium						
Total						
b) Detailed description of bonds held by related parties (each type of bonds in details)						
21.2. Convertible bonds						

22. Preference shares classified as liabilities

- Par value;
- Entities entitled to preference shares (steering committee, officers, employees, or other entities);
- Repurchase term (time, repurchase prices, other basis terms in the issuance contract);
- Value of preference shares repurchased during the period;
- Other descriptions

23. Provisions	Closing balance	Opening balance
a Short-term		
- Provisions for product warranty	-	-
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for enterprise restructuring	-	-
- Other provision payables (periodical fixed asset repair expenses, environmental restoration expenses,...)	1,043,011,703	-
Total	1,043,011,703	-
b Long-term		
- Provisions for product warranty	-	-
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for enterprise restructuring	-	-
- Other provision payables (periodical fixed asset repair expenses, environmental restoration expenses,...)	-	-
Total	-	-

24. Deferred income tax assets and deferred income tax payables	Closing balance	Opening balance
a Deferred income tax assets		
- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax assets		
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred income tax assets related to unused taxable losses		
- Deferred income tax assets related to unused taxable incentives		
- Amount offset against deferred income tax payable		
b Deferred income tax payables		
- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax payables		
- Deferred income tax payables arising from taxable temporary differences		
- Amount offset against deferred income tax assets		

Unit: VND

25. Owner's equity

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Conversion options on convertible bonds	Other capital	Revaluation differences on asset	Foreign exchange differences	Undistributed profits after tax and funds	Capital expenditure funds	Enterprise reorganization assistance fund	Treasury stocks	Other equity funds	Investment and development fund	Total
Previous opening balance	11,234,680,460,000	-	-	65,840,801,128	-	-	3,184,022,130,153	-	-	-	15,748,025,022	912,243,833,241	15,412,535,249,544
- Capital increase in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Profits in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	447,060,640	-	-	-	-	-	-	-	268,066,883,592	268,513,944,232
- Capital decrease in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in previous year	-	-	-	-	-	-	878,388,855,945	-	-	-	-	-	878,388,855,945
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	553,454,071,498	-	-	-	-	-	553,454,071,498
Current opening balance	11,234,680,460,000	-	-	66,287,861,768	-	-	1,752,179,202,710	-	-	-	15,748,025,022	1,180,310,716,833	14,249,206,266,333
- Capital increase in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Profits in current year	-	-	-	-	-	-	3,690,384,972,064	-	-	-	-	-	3,690,384,972,064
- Other increases	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,219,462,765	10,219,462,765
- Capital decrease in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	402,773,230,968	-	-	-	-	-	402,773,230,968
Current closing balance	11,234,680,460,000	-	-	66,287,861,768	-	-	5,039,790,943,806	-	-	-	15,748,025,022	1,190,530,179,598	17,547,037,470,194

b) Contributed capital	Closing balance	Opening balance
- Contributed capital of parent company (for subsidiaries)	11,144,229,940,000	11,144,229,940,000
- Contributed capital of other entities	90,450,520,000	90,450,520,000
- Number of treasury shares		
Total	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000

e) Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits	Closing balance	Opening balance
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ Closing capital	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Dividends or distributed profits		

d) Shares	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	1,123,468,046	1,123,468,046
- Number of shares sold to public market	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Common shares	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
- Number of shares outstanding	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Common shares	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
* Par value of shares outstanding:	10,000	10,000

d) Dividends	Value
- Declared dividends after the fiscal year-end:	
+ Declared dividends on common shares	
+ Declared dividends on preference shares	
- Dividends on accumulated preference shares are not recorded	

e) Funds of enterprises	Closing balance	Opening balance
- Investment and development fund	1,190,530,179,598	1,180,310,716,833
- Enterprise reorganization assistance fund	-	-
- Other equity funds	15,748,025,022	15,748,025,022

26. Revaluation differences on asset	Current year	Previous year
Reasons for changes in opening and closing balance (what cases in which the assets are revaluated, which assets are revaluated, or what decisions that assets are revaluated?...)		

27. Foreign exchange differences	Current year	Previous year
- Exchange differences due to change from financial statement prepared in foreign currency to VND		
- Exchange differences due to other reasons (detailed reasons)		

28. Funding sources	Current year	Previous year
- Funding sources granted during the fiscal year		
- Non-business expenses		
- Closing remaining funding sources		

29. Off-balance sheet items		
a) Outsource assets: Total minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:	Closing balance	Opening balance
- Within the first year		
- In the second to fifth year inclusive		
- After five years		

b) Assets held under a trust: description of quantity, type, specification and quality of each type of asset at the end of fiscal year:

- Goods under trust or processing:

Item code	Name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

- Goods under trust, deposit, or collateral:

Item code	Name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

VII. Additional information for items presented in the Income Statement

Unit: VND

1. Gross revenue	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
a) Revenues		
- Revenue from sale	42,984,344,811,820	40,149,146,689,264
- Revenue from services rendered	581,800,634,231	529,997,602,083
- Revenue from construction contracts		
+ Revenue from construction contracts recorded during the fiscal year		
+ Revenue from construction contracts recorded until the date on which the financial statement is prepared.		
- Others	7,222,013,771	11,005,646,663
Total	**43,573,367,459,822**	**40,690,149,938,010**
b) Revenue regarding related party (each party in detail).		
c) If the total amount of advances is recorded to revenues from the asset lease, an additional description is required to compare with the method in which revenues are allocated gradually over the lease term; profits and future cash flows may decrease due to the recording of the total amount of advances.		

2. Revenue deductions	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
Including:		
- Sales discounts		
- Sales allowances		
- Sales returns		

3. Costs of sales	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Costs of goods sold	36,148,196,745,859	37,231,304,482,594
- Costs of finished goods sold	3,308,644,823	6,510,766,831
In which: Accrued cost of goods, held for sale properties include		
+ Accrued expense item		
+ Value of accrued expense items		
+ Time for expenses incurred		

- Cost of services rendered	486,830,895,697	472,667,769,974
- Residual value, expenses incurred from transfer or disposal of investment properties		
- Expenses incurred from trading in investment properties		
- Value of inventories lost during the period		
- Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period		
- Other expenses exceeding ordinary standards which are included in cost price		
- Allowances for decline in value of inventories		
- Decrease in cost of goods sold		
Total	**36,638,336,286,379**	**37,710,483,019,399**

4. Financial income	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Interests of deposits or loans	131,904,315,508	134,128,409,820
- Gain on sale of investments	-	-
- Dividends or distributed profits	54,591,120,400	57,891,566,250
- Foreign exchange gain	10,175,169,038	53,978,072,536
- Interests of sale under deferred payment or payment discounts	-	-
- Others	-	-
Total	**196,670,604,946**	**245,998,048,606**

5. Financial expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Interest expense	1,663,204,471,014	2,261,331,784,676
- Payment discounts or interests of sale under deferred payment	-	-
- Losses due to disposal of financial investments	-	-
- Foreign exchange loss	888,778,257,346	1,346,698,584,046
- Allowances for decline in value of trading securities and investment impairment	-	(964,023,046)
- Others	-	-
- Decreases in financial expenses	-	-
Total	**2,551,982,728,360**	**3,607,066,345,676**

6. Other income	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Disposal or transfer of fixed asset	336,173,355	116,736,633
- Gains from revaluation of assets	-	-
- Collected fines	645,347,511	482,324,274
- Tax reduction	-	-
- Others	3,696,901,278	14,089,463,712
Total	**4,678,422,144**	**14,688,524,619**

7. Other expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Residual value of fixed assets and expenses incurred from transfer or disposal of fixed assets	-	34,714,583
- Losses due to revaluation of assets	-	-
- Fines	-	470,000
- Others	16,570,304,783	39,311,951,158
Total	**16,570,304,783**	**39,347,135,741**

8. Selling expenses and general administration expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
a) General administration expenses incurred during the period	**675,901,330,345**	**671,801,325,035**
- Labor cost	329,985,966,579	322,135,251,085
- Depreciation and amortization	74,948,422,324	69,203,476,844
- Other expenses	270,966,941,442	280,462,597,106
b) Selling expenses incurred during the period	**193,384,241**	**156,601,137**
- Expenses accounting for at least 10% of total selling expenses in detail	-	-
- Others	193,384,241	156,601,137
c) Decreases in selling expenses and general administration expenses		
- Reversion of allowances for good warranty		
- Reversion of allowances for enterprise reorganizing, other allowances		
- Other decreases		

9. Production cost by nature	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Raw materials	28,421,546,993,548	30,620,065,451,300
- Labor cost	1,369,259,036,189	1,217,997,669,763
- Depreciation and amortization	4,319,885,812,070	4,497,836,192,331
- Out-sourced services expenses	548,780,418,225	538,407,134,860
- Other expenses	2,654,958,740,933	1,508,134,497,317
Total	**37,314,431,000,965**	**38,382,440,945,571**

10. Current corporate income tax expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Corporate income tax expenses determined according to taxable income of the current year		
- Corporate income tax expenses of previous years transferred to corporate income tax expenses of the current year		
- Total corporate income tax expenses of the current year	556,378,110,621	5,050,529,429

11. Deferred corporate income tax expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Deferred corporate income tax expenses incurred from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expenses incurred from reversion of deferred income tax assets		
- Revenues from deferred corporate income tax come from deductible temporary differences		
- Revenues from deferred corporate income tax come from unused taxable losses and taxable incentives.		
- Revenues from deferred corporate income tax come from reversion of deferred income tax payables		
- Total deferred corporate income tax expenses		

VIII. Additional information for items presented in the Cashflow Statement

1. Non-monetary transactions affecting cash flow statements in the future

- Purchasing assets by receiving direct debts or finance lease
- Purchasing enterprises by issuing shares
- Converting debts into owner's equity
- Other nonmonetary transactions

2. Amounts of money held by the enterprise without use

Presenting the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with.

3. Proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from ordinary contracts	1,112,896,485,613
- Proceeds from issuance of common bonds	
- Proceeds from issuance of convertible bonds	
- Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities	
- Proceeds from government bond repo and security repo	
- Proceeds from borrowings under other from	

4. Actual repayments on principal during the period

- Repayment on principal from ordinary contracts	2,838,595,979,129
- Repayment on principal of common bonds	
- Repayment on principal of convertible bonds	
- Repayment on principal of preference shares classified as liabilities	
- Repayment on government bond repo and security repo	
- Repayments on the principal in other from: Offset borrowing principals against short-term trade receivables	4,631,353,493,776

IX Other information

Potential debts, commitments, and other financial information

Events occurring after the fiscal year-end.

Information about related parties (excluding information in the above descriptions).

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

Unit: VND

Item	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
Revenues		
Electric Power Trading Company	42,971,629,800,041	40,137,055,592,724
EVN	186,872,799,500	75,912,500,000
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	264,287,612,369	306,711,409,227
Lam Dong Power Company	559,189,633	881,547,006
Purchasing		
EVN	148,183,008,952	120,961,681,767
Quang Ninh Power Company	6,485,914,515	5,785,888,741
Southern Electrical Testing Company	1,222,663,864	593,085,179
Lam Dong Power Company	3,744,247,550	4,180,179,562

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	10,985,454,208,230	9,177,406,598,602
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	189,358,312,411	145,218,240,343
Duyen Hai Thermal Power Company	6,144,099,027	17,309,334,200
Thai Binh Thermal Power Company	-	969,738,480
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	1,224,923,786	17,183,313,571
Other short-term receivables		
EVN	38,903,349,901	41,127,611,202
EVN Construction and Technology Investment Management Board	67,966,368,944	67,966,368,944
Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	311,416,512,629	327,013,472,285
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	-	36,091,524,500
Short-term trade payables		
EVN	1,042,738,270	953,444,746
Southern Electrical Testing Company	185,004,952	1,168,763,192
Other short-term payables		
EVN	1,039,361,219,929	453,371,091,930

Assets, revenues, income statement according to each department

Comparison information (changes in financial statements of previous accounting years)

Information about continuing operation

Other information:

Other information:

Ho Chi Minh City, 30 January 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Directors
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Tran Nguyen Khanh Linh	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH